

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[Mẫu số 10]

긴급지원비용 청구서

긴급지원 대 상 자 Đối tượng hỗ trợ khẩn cấp	성 명 Họ tên			생년월일 Năm, tháng, ngày sinh		
	주 소 Địa chỉ	(연락처 :) (Số điện thoại :)				
의료지원 Hỗ trợ y tế	의료기관명 Tên cơ sở y tế		대표자 Người đại diện		사업자등록번호 Số đăng ký kinh doanh	
	의료기관주소 Địa chỉ cơ sở y tế	(연락처 :) (Số điện thoại :)				
	진 료 기 간 Thời gian khám bệnh	년 월 일부터 Từ năm tháng ngày		년 월 일까지 đến năm tháng ngày		
사회복지 시설 이용지원 Hỗ trợ sử dụng các cơ sở phúc lợi xã hội	사회복지시설명 Tên cơ sở phúc lợi xã hội		대표자 Người đại diện		사업자등록번호 Số đăng ký kinh doanh	
	사회복지시설주소 Địa chỉ cơ sở phúc lợi xã hội	(연락처 :) (Số điện thoại :)				
	이 용 기 간 Thời gian sử dụng	년 월 일부터 Từ năm tháng ngày		년 월 일까지 đến năm tháng ngày		
주거지원 Hỗ trợ nơi ở	업 소 명 Tên doanh nghiệp		대표자 Người đại diện		사업자등록번호 (주민등록번호) Số đăng ký kinh doanh (Số chứng minh thư Hàn)	
	업 소 주 소 Địa chỉ doanh nghiệp	(연락처 :) (Số điện thoại :)				
	거 주 기 간 Thời gian cư trú	년 월 일부터 Từ năm tháng ngày		년 월 일까지 đến năm tháng ngày		
연료비 지원 Hỗ trợ chi phí nhiên liệu	업 소 명 Tên doanh nghiệp		대표자 Người đại diện		사업자등록번호 Số đăng ký kinh doanh	
	업 소 주 소 Địa chỉ doanh nghiệp	(연락처 :) (Số điện thoại :)				
	제공연료 및 수량 Nhiên liệu cung cấp và số lượng	☐ 연탄(장) ☐ 등유(ℓ) ☐ 경유(ℓ) ☐ 기타() ☐ Than tổ ong(viên) ☐ Dầu hoả(ℓ) ☐ Dầu diesel(ℓ) ☐ Khác()				

